

PHỤ LỤC SỐ 15

**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN CHƯƠNG MỸ**  
(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ...../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                                                                            | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                          | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| I  | THỊ TRẤN XUÂN MAI                                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1  | Quốc lộ 6                                                                                |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group                                   | 18 975    | 13 662 | 10 695 | 9 833  | 7 438                       | 5 543 | 4 352 | 4 007 | 4 813                                                                            | 3 586 | 2 911 | 2 680 |
| -  | Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897                                        | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 069 | 8 791                       | 6 463 | 5 143 | 4 735 | 5 688                                                                            | 4 181 | 3 440 | 3 167 |
| -  | Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai                                | 18 975    | 13 662 | 10 695 | 9 833  | 7 438                       | 5 543 | 4 352 | 4 007 | 4 813                                                                            | 3 586 | 2 911 | 2 680 |
| 2  | Đường Hồ Chí Minh                                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt                                                            | 22 770    | 15 939 | 12 420 | 11 385 | 8 520                       | 6 134 | 4 984 | 4 590 | 5 513                                                                            | 3 969 | 3 334 | 3 070 |
| -  | Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp                      | 22 770    | 15 939 | 12 420 | 11 385 | 8 520                       | 6 134 | 4 984 | 4 590 | 5 513                                                                            | 3 969 | 3 334 | 3 070 |
| -  | Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai | 14 231    | 10 673 | 8 409  | 7 763  | 5 680                       | 4 289 | 3 165 | 2 637 | 3 675                                                                            | 2 775 | 2 117 | 1 764 |
| -  | Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh                                          | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 3  | Đường Quốc lộ 6 cũ                                                                       | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 4  | Tỉnh lộ 421B (Đường vào nhà máy Z119)                                                    | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |

| TT        | Tên đường phố                                                                                                                                                   | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 5         | Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng liên huyện Quốc Oai)                                                                                                      | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 6         | Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lữ đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)            | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 7         | Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường vào Sân vận động trung tâm thị trấn Xuân Mai)                                                    | 16 605    | 12 287 | 9 660  | 8 905  | 6 626                       | 4 938 | 3 636 | 3 025 | 4 288                                                                            | 3 195 | 2 432 | 2 023 |
| 8         | Đường vào trường PTTH Xuân Mai                                                                                                                                  | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 9         | Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm                                                                                                                     | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 10        | Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi xã Hòa Sơn huyện Lương Sơn                                                                                                        | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 11        | Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng                                                                                                | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| 12        | Đường vào Lữ đoàn 201                                                                                                                                           | 15 813    | 11 701 | 9 200  | 8 481  | 6 311                       | 4 703 | 3 462 | 2 881 | 4 084                                                                            | 3 043 | 2 316 | 1 927 |
| <b>II</b> | <b>KHU VỰC GIÁP RANH</b>                                                                                                                                        |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>  | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                                                  |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Đường Chúc Sơn (Cho đoạn từ điểm cuối đường Biên Giang, quận Hà Đông (ranh giới hành chính quận Hà Đông và huyện Chương Mỹ) đến hết địa phận thị trấn Chúc Sơn) | 30 993    | 21 075 | 16 342 | 14 933 | 11 012                      | 7 709 | 6 135 | 5 113 | 7 125                                                                            | 4 988 | 4 104 | 3 420 |

| TT       | Tên đường phố                                                                                                                                                                                               | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                                                                                                                                             | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                                                                                                                                                     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Đường Chùa Trầm (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại tổ dân phố Ninh Sơn, Bắc Sơn, thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại di tích chùa Vô Vi, thôn Long Châu Sơn, xã Phụng Châu)              | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| 2        | Đường Chương Đức (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại trụ sở Huyện ủy Chương Mỹ đến ngã ba giao cắt đường đi tổ dân phố Bình Sơn, thị trấn Chúc Sơn tại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Chương Mỹ)     | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| 3        | Đường Hòa Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại Bưu điện huyện Chương Mỹ (tổ dân phố Bắc Sơn, thị trấn Chúc Sơn) đến nhà văn hóa Hòa Sơn)                                                     | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| 4        | Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai                                                                                           | 14 823    | 10 969 | 8 624  | 7 950  | 4 346                       | 3 260 | 2 594 | 2 162 | 2 940                                                                            | 2 205 | 1 814 | 1 512 |
| 5        | Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại tổ dân phố Ninh Kiều, thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã Thụy Hương và thị trấn Chúc Sơn tại thôn Chúc Đồng, xã Thụy Hương) |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn đường trong đô                                                                                                                                                                                         | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| -        | Đoạn đường ngoài đô                                                                                                                                                                                         | 20 944    | 14 870 | 11 614 | 10 662 | 6 322                       | 4 425 | 3 229 | 2 935 | 4 704                                                                            | 3 293 | 2 484 | 2 258 |

| TT         | Tên đường phố                                                                                                                                                                                                      | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                                                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 6          | Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã Thụy Hương và thị trấn Chúc Sơn tại thôn Chúc Đồng, xã Thụy Hương) đến hết địa phận xã Thụy Hương                                       |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -          | Đoạn đường trong đê                                                                                                                                                                                                | 19 847    | 13 893 | 10 826 | 9 925  | 7 093                       | 4 965 | 3 295 | 2 994 | 4 589                                                                            | 3 213 | 2 203 | 2 003 |
| -          | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                                                                                                                | 18 777    | 13 332 | 10 413 | 9 559  | 5 668                       | 3 967 | 2 895 | 2 632 | 4 217                                                                            | 2 952 | 2 227 | 2 024 |
| 7          | Đường Ninh Kiều (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Sơn tại tổ dân phố Ninh Kiều, thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ khuyết tật, thuộc tổ dân phố Trảng An, thị trấn Chúc Sơn) | 20 944    | 14 869 | 11 615 | 10 663 | 6 322                       | 4 425 | 3 229 | 2 935 | 4 704                                                                            | 3 293 | 2 484 | 2 258 |
| 8          | Đường Trục huyện từ giao cắt đường Quốc lộ 6 đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm                                                                                              | 22 138    | 15 496 | 12 075 | 11 070 | 7 911                       | 5 538 | 3 675 | 3 340 | 5 119                                                                            | 3 584 | 2 458 | 2 234 |
| 9          | Đường Yên Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hòa Sơn tại điểm đối diện Hiệu sách nhân dân huyện Chương Mỹ đến hết địa phận thị trấn Chúc Sơn)                                                                  | 15 708    | 11 624 | 9 140  | 8 425  | 5 419                       | 3 793 | 2 768 | 2 516 | 3 600                                                                            | 2 520 | 1 901 | 1 728 |
| <b>III</b> | <b>VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                                                 |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| <b>a</b>   | <b>Quốc lộ</b>                                                                                                                                                                                                     |           |        |        |        |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1          | Đường Chúc Sơn (đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến ngã tư giao cắt đường liên xã Ngọc Hòa - Tiên Phương tại ngã tư chợ Cống)                                                                                       | 18 700    | 13 277 | 10 370 | 9 520  | 5 645                       | 3 951 | 2 883 | 2 621 | 4 200                                                                            | 2 940 | 2 218 | 2 016 |

| TT       | Tên đường phố                                                            | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                          | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2        | Quốc lộ 6 từ ngã tư chợ Cống qua các xã Ngọc Hòa, Tiên Phương, Phú Nghĩa | 14 864    | 11 148 | 8 783 | 8 108 | 6 305                       | 4 706 | 3 434 | 3 168 | 4 079                                                                            | 3 045 | 2 297 | 2 119 |
| 3        | Quốc lộ 6 đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên                                     | 14 231    | 10 673 | 8 409 | 6 857 | 6 036                       | 4 506 | 3 288 | 2 679 | 3 905                                                                            | 2 915 | 2 200 | 1 793 |
| 4        | Đường Hồ Chí Minh                                                        |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên                                               | 12 018    | 9 661  | 8 108 | 7 502 | 4 706                       | 3 698 | 3 168 | 2 930 | 3 045                                                                            | 2 393 | 2 119 | 1 959 |
| -        | Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ        | 9 171     | 7 154  | 5 670 | 5 253 | 3 784                       | 2 911 | 2 281 | 2 142 | 2 448                                                                            | 1 884 | 1 526 | 1 433 |
| <b>b</b> | <b>Đường địa phương</b>                                                  |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1        | Tỉnh lộ 419                                                              |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đường Hòa Sơn (từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường đi xã | 14 864    | 11 148 | 8 783 | 8 108 | 6 305                       | 4 706 | 3 434 | 3 168 | 4 079                                                                            | 3 045 | 2 297 | 2 119 |
| -        | Đoạn qua xã Tiên Phương                                                  | 14 864    | 11 148 | 8 783 | 8 108 | 6 305                       | 4 706 | 3 434 | 3 168 | 4 079                                                                            | 3 045 | 2 297 | 2 119 |
| -        | Đường Yên Sơn (đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba đi vào xóm Nứa, | 8 932     | 6 967  | 5 522 | 5 116 | 3 685                       | 2 835 | 2 222 | 2 086 | 2 448                                                                            | 1 884 | 1 526 | 1 433 |
| -        | Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị                                  | 8 932     | 6 967  | 5 522 | 5 116 | 3 685                       | 2 835 | 2 222 | 2 086 | 2 448                                                                            | 1 884 | 1 526 | 1 433 |
| -        | Đoạn qua xã Đồng Phú, Hòa Chính                                          | 7 084     | 5 596  | 4 444 | 4 122 | 2 728                       | 2 128 | 1 722 | 1 597 | 1 813                                                                            | 1 414 | 1 183 | 1 097 |
| 2        | Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai                        |           |        |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -        | Đoạn từ giáp Quốc lộ 6 đến Trường mầm non xã Đông Sơn                    | 12 018    | 9 133  | 7 211 | 6 664 | 4 904                       | 3 660 | 2 670 | 2 465 | 3 173                                                                            | 2 368 | 1 799 | 1 663 |
| -        | Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng             | 8 624     | 6 727  | 5 331 | 4 939 | 3 323                       | 2 557 | 2 068 | 1 913 | 2 208                                                                            | 1 699 | 1 420 | 1 314 |

| TT | Tên đường phố                                                                                                                | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                              | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| -  | Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn                                                                   | 6 776     | 5 421 | 4 312 | 4 004 | 2 609                       | 2 062 | 1 671 | 1 552 | 1 734                                                                            | 1 370 | 1 148 | 1 066 |
| 3  | Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú                                                                               |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sề, xã Hồng Phong                                                                                 | 5 236     | 4 241 | 3 380 | 3 142 | 2 048                       | 1 678 | 1 369 | 1 293 | 1 360                                                                            | 1 115 | 940   | 888   |
| -  | Đoạn từ Chợ Sề, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú                                                                    | 4 928     | 3 992 | 3 181 | 2 957 | 1 910                       | 1 570 | 1 267 | 1 204 | 1 269                                                                            | 1 043 | 870   | 827   |
| -  | Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31                                                                                      | 4 312     | 3 493 | 2 783 | 2 587 | 1 661                       | 1 328 | 1 079 | 1 002 | 1 104                                                                            | 883   | 742   | 689   |
| 4  | Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh                                                         | 8 008     | 6 326 | 5 023 | 4 659 | 3 274                       | 2 521 | 1 976 | 1 853 | 2 175                                                                            | 1 675 | 1 357 | 1 273 |
| 5  | Đường Đê đày nổi từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính. |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn đường trong đê                                                                                                          | 5 852     | 4 682 | 3 724 | 3 458 | 2 253                       | 1 780 | 1 444 | 1 340 | 1 677                                                                            | 1 324 | 1 110 | 1 031 |
| -  | Đoạn đường ngoài đê                                                                                                          | 5 225     | 4 180 | 3 325 | 3 088 | 2 012                       | 1 589 | 1 290 | 1 196 | 1 498                                                                            | 1 183 | 991   | 920   |
| 6  | Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương                                           | 8 008     | 6 326 | 5 023 | 4 659 | 3 274                       | 2 521 | 1 976 | 1 853 | 2 175                                                                            | 1 675 | 1 357 | 1 273 |
| 7  | Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú                                                     | 8 008     | 6 326 | 5 023 | 4 659 | 3 274                       | 2 521 | 1 976 | 1 853 | 2 175                                                                            | 1 675 | 1 357 | 1 273 |

| TT | Tên đường phố                                                                                   | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                 | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 8  | Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương đi qua cầu Yên Trình đến xã Nam Phương Tiến        | 5 236     | 4 241 | 3 380 | 3 143 | 2 048                       | 1 677 | 1 369 | 1 294 | 1 360                                                                            | 1 115 | 940   | 888   |
| 9  | Đường từ Anh Trỗi qua UBND xã Hoàng Văn Thụ đến đường Hồ Chí Minh                               | 8 008     | 6 326 | 5 023 | 4 659 | 3 274                       | 2 521 | 1 976 | 1 853 | 2 175                                                                            | 1 675 | 1 357 | 1 273 |
| 10 | Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Trường Yên đi đường Anh Trỗi                                  |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| -  | Đoạn qua xã Trường Yên                                                                          | 12 018    | 9 661 | 8 108 | 7 502 | 4 706                       | 3 698 | 3 168 | 2 930 | 3 045                                                                            | 2 393 | 2 119 | 1 959 |
| -  | Đoạn qua xã Trung Hòa                                                                           | 10 472    | 8 063 | 6 378 | 5 902 | 4 033                       | 3 067 | 2 472 | 2 287 | 2 679                                                                            | 2 038 | 1 698 | 1 571 |
| -  | Đoạn qua xã Tốt Động                                                                            | 9 900     | 7 623 | 6 030 | 5 580 | 4 270                       | 3 247 | 2 618 | 2 421 | 2 838                                                                            | 2 156 | 1 799 | 1 663 |
| 11 | Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đàm xã Tốt Động                                  | 4 620     | 3 742 | 2 982 | 2 772 | 1 775                       | 1 502 | 1 204 | 1 142 | 1 179                                                                            | 998   | 827   | 784   |
| 12 | Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Rồng xã Thượng Vực                        | 7 084     | 5 596 | 4 444 | 4 122 | 2 728                       | 2 128 | 1 722 | 1 597 | 1 813                                                                            | 1 414 | 1 183 | 1 097 |
| 13 | Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua UBND xã Mỹ Lương đến đường Chợ Sẻ xã Hồng Phong | 7 084     | 5 596 | 4 444 | 4 122 | 2 728                       | 2 128 | 1 722 | 1 597 | 1 813                                                                            | 1 414 | 1 183 | 1 097 |
| 14 | Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn                | 10 472    | 8 063 | 6 378 | 5 903 | 4 033                       | 3 067 | 2 473 | 2 288 | 2 679                                                                            | 2 038 | 1 698 | 1 571 |
| 15 | Đường liên xã Thượng Vực đoạn từ chợ Rồng đi xã Đồng Phú                                        | 4 312     | 3 493 | 2 783 | 2 587 | 1 661                       | 1 328 | 1 079 | 1 002 | 1 104                                                                            | 883   | 742   | 689   |

| TT        | Tên đường phố                                                                      | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                    | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                              | VT2   | VT3   | VT4   |
| 16        | Đường từ Quốc lộ 6 đi qua UBND xã Thủy Xuân Tiên đến đường Hồ Chí Minh             | 11 088    | 8 539 | 6 753 | 6 250 | 4 271                       | 3 245 | 2 620 | 2 422 | 2 838                                                                            | 2 156 | 1 799 | 1 663 |
| 17        | Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6     | 12 018    | 9 133 | 7 211 | 6 664 | 4 904                       | 3 660 | 2 670 | 2 465 | 3 173                                                                            | 2 368 | 1 799 | 1 663 |
| 18        | Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Văn Võ                               | 6 776     | 5 421 | 4 312 | 4 004 | 2 609                       | 2 062 | 1 671 | 1 552 | 1 734                                                                            | 1 370 | 1 148 | 1 066 |
| 19        | Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hồng Phong đi xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức | 5 236     | 4 241 | 3 380 | 3 142 | 2 048                       | 1 678 | 1 369 | 1 293 | 1 360                                                                            | 1 115 | 940   | 888   |
| <b>IV</b> | <b>KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>                                                        |           |       |       |       |                             |       |       |       |                                                                                  |       |       |       |
| 1         | Xã Đại Yên                                                                         | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 2         | Xã Đồng Lạc                                                                        | 2.321     |       |       |       | 647                         |       |       |       | 438                                                                              |       |       |       |
| 3         | Xã Đồng Phú                                                                        | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 4         | Xã Đông Phương Yên                                                                 | 2.679     |       |       |       | 1.009                       |       |       |       | 683                                                                              |       |       |       |
| 5         | Xã Đông Sơn                                                                        | 2.500     |       |       |       | 1.009                       |       |       |       | 683                                                                              |       |       |       |
| 6         | Xã Hòa Chính                                                                       | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 7         | Xã Hoàng Diệu                                                                      | 2.321     |       |       |       | 647                         |       |       |       | 438                                                                              |       |       |       |
| 8         | Xã Hoàng Văn Thụ                                                                   | 2.321     |       |       |       | 647                         |       |       |       | 438                                                                              |       |       |       |
| 9         | Xã Hồng Phong                                                                      | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 10        | Xã Hợp Đồng                                                                        | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |
| 11        | Xã Hữu Văn                                                                         | 2.500     |       |       |       | 776                         |       |       |       | 525                                                                              |       |       |       |

| TT | Tên đường phố      | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |     |     |     |
|----|--------------------|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|    |                    | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                              | VT2 | VT3 | VT4 |
| 12 | Xã Lam Điền        | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 13 | Xã Mỹ Lương        | 2.321     |     |     |     | 647                         |     |     |     | 438                                                                              |     |     |     |
| 14 | Xã Nam Phương Tiến | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 15 | Xã Ngọc Hòa        | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 16 | Xã Phú Nam An      | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 17 | Xã Phú Nghĩa       | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 18 | Xã Quảng Bị        | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 19 | Xã Tân Tiến        | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 20 | Xã Thanh Bình      | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 21 | Xã Thượng Vực      | 2.321     |     |     |     | 647                         |     |     |     | 438                                                                              |     |     |     |
| 22 | Xã Thủy Xuân Tiên  | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 23 | Xã Tiên Phương     | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 24 | Xã Tốt Động        | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 25 | Xã Trần Phú        | 2.321     |     |     |     | 647                         |     |     |     | 438                                                                              |     |     |     |
| 26 | Xã Trung Hòa       | 2.500     |     |     |     | 776                         |     |     |     | 525                                                                              |     |     |     |
| 27 | Xã Trường Yên      | 2.679     |     |     |     | 1.009                       |     |     |     | 683                                                                              |     |     |     |
| 28 | Xã Văn Võ          | 2.321     |     |     |     | 647                         |     |     |     | 438                                                                              |     |     |     |